

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	33,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.0%	22.2%	28.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	13.77
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

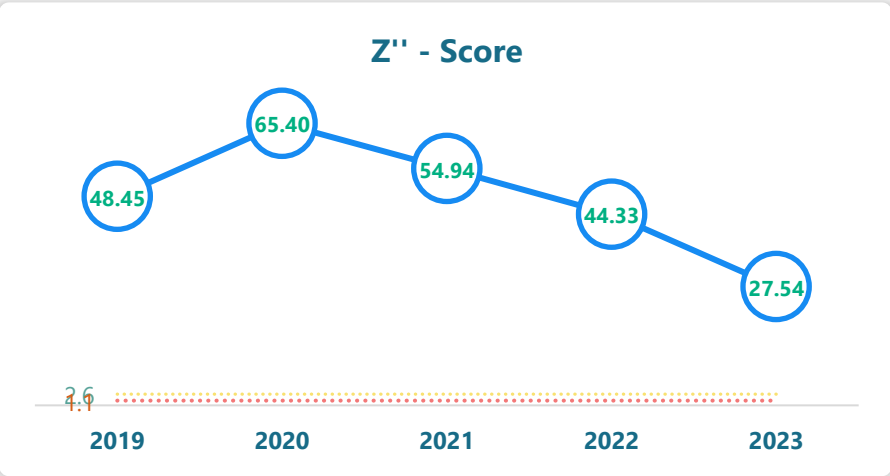
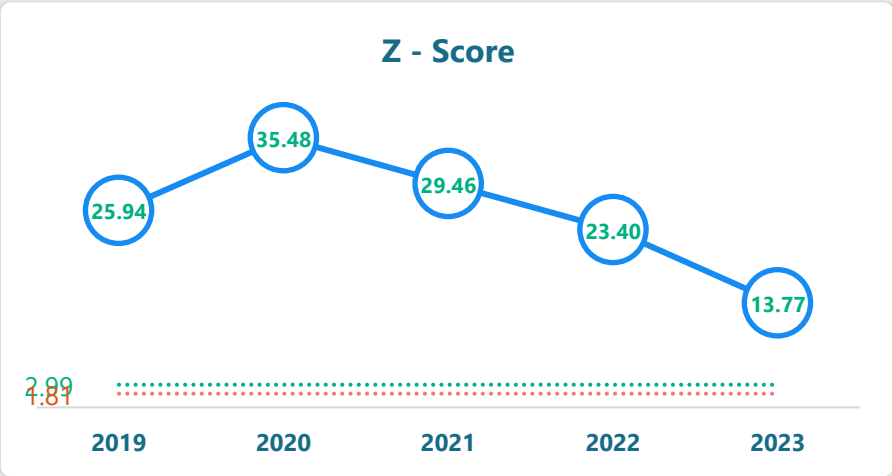
Hệ số nguy cơ phá sản	27.54
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
42.2	▲ 14.1	▲ 50.4%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2023	YoY
17.4	▲ 8.45	▲ 94.7%
tỷ VNĐ		

ROE	2023	+/- YoY
9.5%	▲ 4.3%	

ROA	2023	+/- YoY
8.6%	▲ 3.9%	



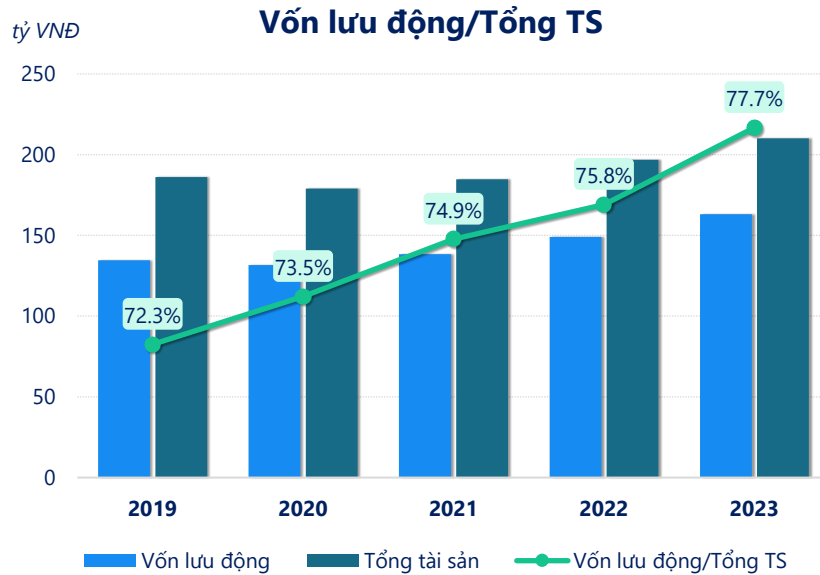
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với Z-Score là 13.77 > 2.99, cho thấy SGH đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với Z''-Score là 27.54 > 2.6, cho thấy SGH đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh SGH năm 2023, doanh thu thuần tăng mạnh 50.4% đạt 42.23 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế tăng mạnh 94.7% đạt 17.42 tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với ROE đạt 9.48%. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

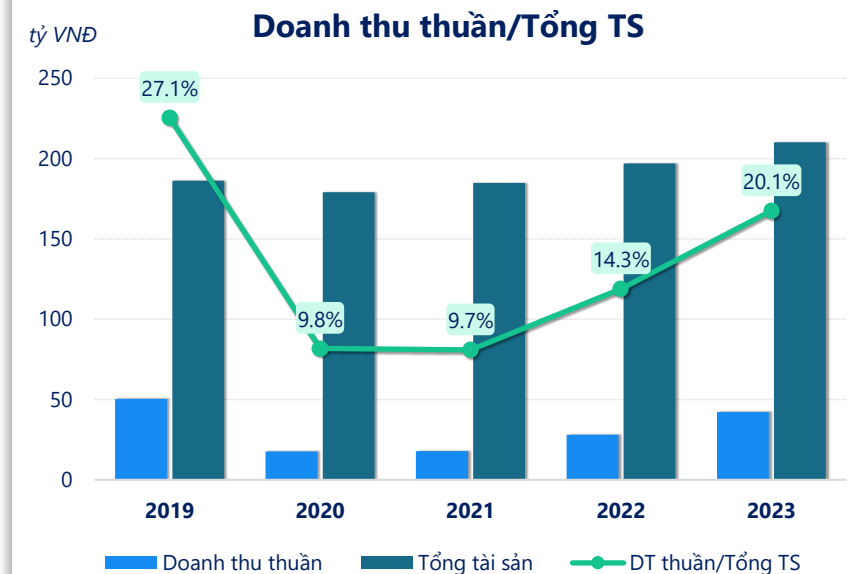
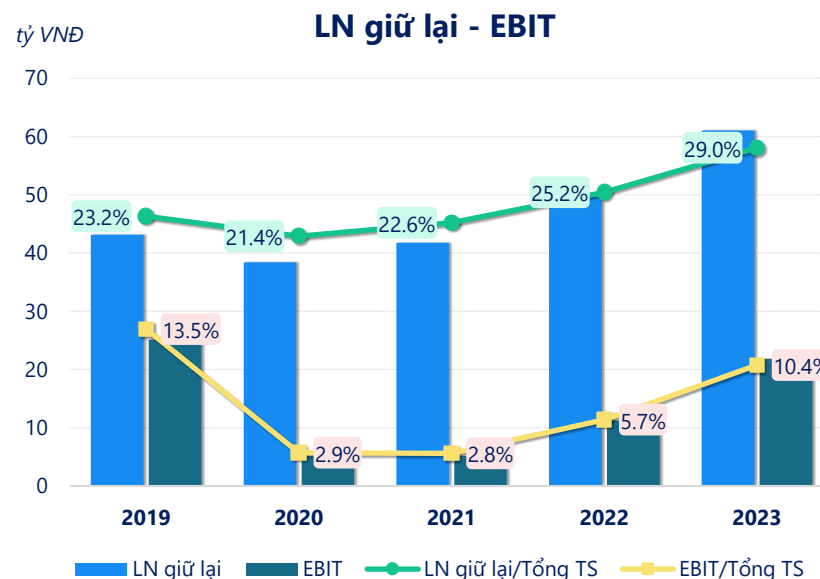
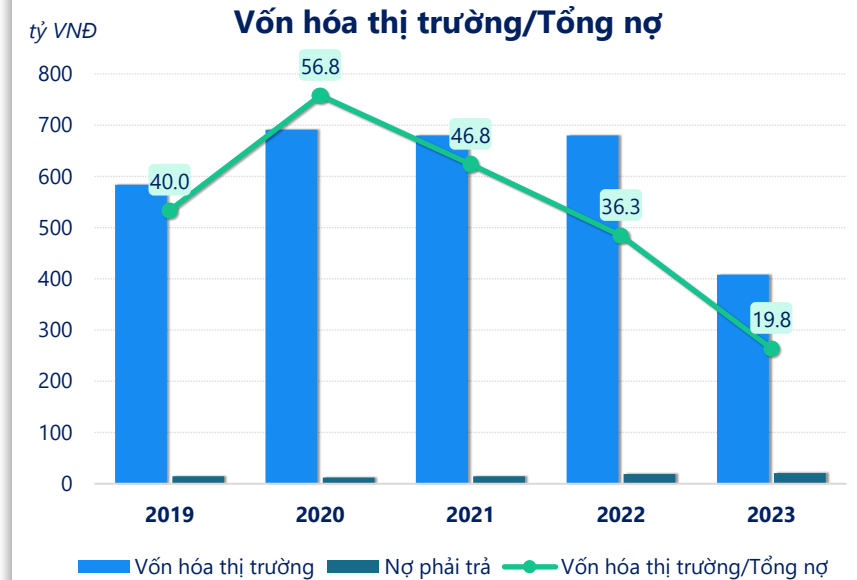
## CTCP Khách Sạn Sài Gòn (HNX: SGH)



Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 19.81 cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>210</b>	<b>197</b>	<b>6.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>181</b>	<b>165</b>	<b>9.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	4.09	113	-96.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	172	48.2	256%
Phải thu ngắn hạn	4.35	3.44	26.7%
Hàng tồn kho	0.35	0.34	2.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.80	0.78	2.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>28.8</b>	<b>31.5</b>	<b>-8.5%</b>
Phải thu dài hạn	0.75	0.75	0.0%
Tài sản cố định	27.4	30.2	-9.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>0.66</b>	<b>0.56</b>	<b>19.3%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>19.9</b>	<b>18.7</b>	<b>6.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>17.4</b>	<b>16.2</b>	<b>7.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.49	0.56	-13.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2.47</b>	<b>2.47</b>	<b>0.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>190</b>	<b>178</b>	<b>6.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>190</b>	<b>178</b>	<b>6.8%</b>
Vốn điều lệ	124	124	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>50.4</b>	<b>17.6</b>	<b>17.9</b>	<b>28.1</b>	<b>42.2</b>
Giá vốn hàng bán	24.3	16.6	15.6	18.5	23.0
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>26.1</b>	<b>1.03</b>	<b>2.30</b>	<b>9.62</b>	<b>19.3</b>
Doanh thu HĐTC	9.13	9.53	8.69	8.92	10.9
Chi phí TC	0.00	0.00	0.00	0.01	0.00
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	10.3	5.38	5.73	7.26	8.44
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>25.0</b>	<b>5.18</b>	<b>5.25</b>	<b>11.3</b>	<b>21.8</b>
Lợi nhuận khác	0.07	-0.05	-0.08	-0.06	0.05
<b>LN trước thuế</b>	<b>25.1</b>	<b>5.12</b>	<b>5.17</b>	<b>11.2</b>	<b>21.8</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>20.1</b>	<b>4.39</b>	<b>4.43</b>	<b>8.95</b>	<b>17.4</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>20.1</b>	<b>4.39</b>	<b>4.43</b>	<b>8.95</b>	<b>17.4</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.1	-1.43	1.66	5.32	10.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.95	4.18	-4.02	107	-114
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.22	-7.61	0	0	-4.94
Tiền đầu kỳ	4.18	7.96	3.09	0.73	113
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>3.78</b>	<b>-4.86</b>	<b>-2.36</b>	<b>112</b>	<b>-109</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	7.96	3.09	0.73	113	4.09